

**DỰ THẢO HƯỚNG DẪN**

**THÔNG TIN - GIÁO DỤC - TRUYỀN THÔNG**

**VỀ CẤP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN**

2002 - 2005

Hà nội, 8/2002

## LỜI CẢM ƠN

Với sự hỗ trợ kinh phí của Danida, tài liệu này được soạn thảo nhằm mục đích xác định một kế hoạch tổng thể cho toàn bộ lĩnh vực thông tin-giáo dục-truyền thông về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn ở Việt Nam, trong đó có sự tham gia của nhiều bộ, ban, ngành, nhiều cấp, các tổ chức quốc tế và cộng đồng địa phương. Tài liệu được xây dựng trên cơ sở những phương châm và nguyên tắc mới được đề ra trong Chiến lược Quốc gia Cấp nước sạch và Vệ sinh nông thôn đến năm 2020.

Trong quá trình soạn thảo tài liệu này, chúng tôi đã nhận được sự đóng góp ý kiến và ủng hộ nhiệt tình của nhiều cá nhân và tổ chức khác nhau. Chúng tôi xin đặc biệt cảm ơn bà Hoàng Thuý Lan, người đóng vai trò chính trong việc xây dựng tài liệu hướng dẫn này. Xin cảm ơn ông Thành Xuân Nghiêm đã hợp tác liên tục và đóng góp tích cực cho tài liệu.

Chúng tôi cũng xin bày tỏ sự biết ơn đối với bà Helle Stoltz, ông Stephen Greenhalgh và bà Nguyễn Diệp Hoa (Văn phòng Tiểu hợp phần 1.2) đã có những ý kiến đóng góp quý báu và hiệu đính các bản tiếng Anh và tiếng Việt.

Xin cảm ơn sự tham gia ý kiến của các tổ chức Unicef, AusAID, EAST, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Vụ Sức khỏe (Bộ Y tế), TƯ Đoàn, Bộ Giáo dục và Đào tạo, và Trung tâm Thông tin (Bộ NN&PTNT). Chúng tôi cũng xin cảm ơn sự đóng góp nhiệt tình của các Trung tâm NSH&VSMTNT, Hội LHPN, Hội Nông dân, Sở NN&PTNT, Sở KH-CN-MT các tỉnh Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá, Phú Thọ, Lào Cai, Hoà Bình, Yên Bái, Hà Tĩnh, Quảng Ninh, Quảng Bình, Sơn la, Bình Định, Bạc Liêu, Bình Phước, Đắk Lắk, Vĩnh Long, Lâm Đồng, Bình Thuận, An Giang và Thừa Thiên Huế.

Cuối cùng, xin cảm ơn sự hỗ trợ của các đồng nghiệp tại Trung tâm NSH và VSMTNT và Tiểu hợp phần 1.2 Hỗ trợ Thực thi Chiến lược Quốc gia Cấp nước sạch và Vệ sinh nông thôn.

TS Lê Văn Căn  
Giám đốc Tiểu hợp phần 1.2 Hỗ trợ Thực thi Chiến  
lược Quốc gia Cấp nước sạch và Vệ sinh nông thôn

## NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

- CBQL : Cán bộ quản lý
- CLQG : Chiến lược Quốc gia
- CNS-VSNT : Cấp nước sạch và Vệ sinh nông thôn
- CSSKBD : Chăm sóc sức khoẻ ban đầu
- CTV : Cộng tác viên
- GS-ĐG : Giám sát - Đánh giá
- KH-CN-MT : Khoa học-Công nghệ và Môi trường
- LHPN : Liên hiệp Phụ nữ
- NCKH : Nghiên cứu khoa học
- NSH -VSMTNT : Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn
- TT-GD-TT : Thông tin - Giáo dục- Truyền thông
- TTV : Tuyên truyền viên
- AusAID : Cơ quan Phát triển Quốc tế Ôxtrâylia
- DANIDA : Cơ quan Hỗ trợ Phát triển Quốc tế Đan Mạch
- WHO : Tổ chức Y tế Thế giới
- UNICEF : Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc
- UNDP : Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc
- WB : NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

**NỘI DUNG**

|   | Trang |
|---|-------|
| LỜI CẢM ƠN -----  | 2     |
| NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT -----  | 3     |
| TÓM TẮT-----  | 6     |
| <b>1. GIỚI THIỆU</b>  |       |
| 1.1 Bối cảnh -----  | 7     |
| 1.2 Mục đích và sử dụng -----   | 8     |
| <b>2. CƠ SỞ CỦA HƯỚNG DẪN</b>   |       |
| 2.1 Sự phát triển của truyền thông trước năm 2000 -----                   | 10    |
| 2.2 Sự thay đổi trong phương thức truyền thông mới-----                   | 11    |
| 2.3 Phân tích tình hình-----  | 14    |
| <b>3. PHƯƠNG HƯỚNG CỦA HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN-GIÁO DỤC-<br/>TRUYỀN THÔNG</b> |       |
| 3.1 Các nguyên tắc định hướng-----  | 17    |
| 3.2 Các mục tiêu chính của chu kỳ 2001-2005-----                          | 19    |
| <b>4. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU</b>   |       |
| 4.1 Lôi cuốn sự tham gia của các nhà lãnh đạo các cấp-----                | 21    |
| 4.2 Lập kế hoạch truyền thông lồng ghép-----                              | 21    |
| 4.3 Nâng cao năng lực -----   | 22    |
| 4.4 Phát triển các tài liệu TT-GD-TT cho các đối tượng khác nhau--        | 22    |
| 4.5 Mở rộng giáo dục sức khỏe dưới hình thức giải trí cho trẻ em--        | 23    |
| 4.6 Tổ chức truyền thông đại chúng và chiến dịch quốc gia -----           | 23    |
| 4.7 Phổ biến các mô hình tốt và điển hình tiên tiến -----                 | 24    |
| 4.8 Tăng cường công tác giám sát - đánh giá -----                         | 24    |
| <b>5. ĐẢM BẢO CÁC ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ</b>                                    |       |
| 5.1 Hỗ trợ tài chính-----   | 25    |
| 5.2 Hỗ trợ kỹ thuật-----  | 26    |

**6. PHỐI HỢP TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

- 6.1 Trách nhiệm từng ngành -----27  
 6.2 Mở rộng và tăng cường phối hợp liên ngành-----28

**CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ THUẬT NGỮ CHÍNH-----31****TÀI LIỆU THAM KHẢO -----33****PHỤ LỤC**

- Phụ lục 1 Phân tích vấn đề-----35  
 Phụ lục 2 Tỷ lệ cấp nước sinh hoạt và nhà tiêu  
 hợp vệ sinh năm 2001-----36  
 Phụ lục 3 Tiến trình thực thi cách tiếp cận dựa vào nhu cầu-- --37  
 Phụ lục 4 Hướng dẫn lồng ghép TT-GD-TT vào chương  
 trình cấp nước & vệ sinh -----38  
 Phụ lục 5 Danh sách đại biểu tham gia Hội thảo về  
 TT-GD-TT cấp quốc gia, 6/2001-----39  
 Phụ lục 6 Danh sách đại biểu tham gia Hội thảo khu vực  
 về TT-GD-TT, 8/2001-----40

## TÓM TẮT

Ngày 25/8/2000 tại quyết định QĐ 104/2000/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ đã phê chuẩn Chiến lược Quốc gia Cấp nước và Vệ sinh Nông thôn đến năm 2020. Chiến lược đã cung cấp cho lĩnh vực cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn phương hướng cũng như xác định rõ những mục tiêu cần đạt được đến năm 2020, trong đó Chương trình Mục tiêu Quốc gia Cấp nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn được xem như một công cụ để thực hiện Chiến lược và công tác thông tin-giáo dục-truyền thông được xác định là một trong các giải pháp chủ yếu đảm bảo hiệu lực và hiệu quả của chương trình. Chính vì vậy, cần thiết phải có một hướng dẫn cụ thể cho công tác thông tin-giáo dục-truyền thông trong những năm tới với mục đích phát huy tối đa nguồn lực sẵn có của Chương trình Mục tiêu Quốc gia cũng như từng bước hoà nhập cách tiếp cận mới của Chiến lược vào việc thực thi Chương trình.

Hướng dẫn này được xây dựng cho chu kỳ 4 năm tới, tức là đến năm 2005. Trọng tâm của nó là phát huy những điểm mạnh, khắc phục điểm yếu, tận dụng cơ hội sẵn có và giảm thiểu nguy cơ có thể xảy ra. Hướng dẫn cũng xác định những trọng tâm cần giải quyết trước mắt trong thời gian tới, đó là:

- ✓ **Củng cố tổ chức và tăng cường thể chế cho cả hệ thống TT-GD-TT từ trung ương đến cơ sở, bằng việc xác định cụ thể các chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị truyền thông và có sự phân chia trách nhiệm liên ngành cụ thể.**
- ✓ **Nâng cao năng lực cho các cán bộ tham gia công tác TT-GD-TT từ trung ương đến địa phương về lập kế hoạch, thực hiện, giám sát & đánh giá các hoạt động truyền thông, đặc biệt chú trọng tuyến xã, thôn, bản.**
- ✓ **Nâng cao khả năng về phương pháp và nội dung đào tạo hỗ trợ công tác cấp nước và vệ sinh nông thôn, tập trung vào phương pháp cùng tham gia.**
- ✓ **Cải tiến nội dung thông điệp và lựa chọn kênh truyền thông phù hợp để tiếp cận với các cộng đồng dân cư nông thôn khác nhau, hướng tới việc làm thay đổi hành vi vệ sinh một cách bền vững.**
- ✓ **Xây dựng, củng cố và phổ biến các mô hình tốt và cách làm mới trong việc thực thi Chiến lược.**

- ✓ Đảm bảo nguồn lực cần thiết cho việc thực hiện có hiệu quả các hoạt động TT-GD-TT về cấp nước và vệ sinh nông thôn thông qua chiến lược tuyên truyền vận động.

Các giải pháp then chốt cho cả giai đoạn 2002-2005 được xác định như sau:

1. Lôi cuốn sự tham gia của lãnh đạo các cấp
2. Lập kế hoạch truyền thông lồng ghép từ cộng đồng
3. Nâng cao năng lực về lập kế hoạch và quản lý hoạt động truyền thông
4. Phát triển các tài liệu TT-GD-TT cho các đối tượng khác nhau
5. Mở rộng các hoạt động giáo dục vệ sinh giải trí cho trẻ em
6. Tiến hành truyền thông đại chúng và các chiến dịch quốc gia
7. Thu thập và phổ biến các bài học kinh nghiệm
8. Tăng cường công tác giám sát- đánh giá

Để thực hiện Hướng dẫn này, cần đảm bảo một số điều kiện hỗ trợ, ví dụ như cơ cấu tổ chức và cơ chế hợp tác liên ngành, trong đó vai trò trách nhiệm của các bên liên quan cần được làm rõ. Bên cạnh đó, một số hỗ trợ kỹ thuật nhằm xây dựng năng lực cũng rất cần thiết trong giai đoạn đầu của quá trình thực thi này. Một yếu tố cơ bản cần tính đến là phải có đủ ngân sách nhằm đảm bảo sự bền vững cho các hoạt động TT-GD-TT.

## **1. GIỚI THIỆU**

### **1.1 Bối cảnh**

Theo số liệu thống kê năm 2002, dân số Việt Nam đạt 80 triệu người, trong đó 80% sống tập trung ở khu vực nông thôn. Mặc dù tỷ lệ đói nghèo đã giảm đáng kể từ sau nỗ lực đổi mới năm 1986 của Chính phủ, nhưng tình trạng đói nghèo vẫn còn phổ biến ở các vùng nông thôn. Thu nhập bình quân đầu người hiện mới đạt khoảng 300 đô la Mỹ, sự khác biệt giữa người giàu và người nghèo ngày càng gia tăng.

Trong gần hai thập kỷ qua, mặc dù nguồn lực còn hạn chế, Chương trình Cấp nước sạch và Vệ sinh nông thôn đã có những nỗ lực đáng kể. Tính đến cuối năm 2001, đã có khoảng 46% số dân nông thôn được sử dụng nước sạch và khoảng 34% số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh. Tuy vậy, tỷ lệ này còn thấp so với chỉ tiêu đề ra, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Ngoài ra, việc sử dụng và bảo dưỡng các công trình còn chưa mang tính thường xuyên và bền vững. Các bệnh liên quan đến nước và vệ sinh rất phổ biến và chiếm tỷ lệ cao nhất trong các bệnh thường gặp trong nhân dân.

Trong Chiến lược Quốc gia Cấp nước và Vệ sinh Nông thôn được xây dựng năm 1997 và được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn ngày 25/8/2000, TT-GD-TT được xác định là một trong các giải pháp chủ yếu nhằm tăng nhu cầu cũng như sự lựa chọn đối với các công trình nước và vệ sinh, khuyến khích tự nguyện chi trả và thay đổi hành vi vệ sinh của người dân. Được giao nhiệm vụ như là đơn vị đầu mối trong việc thực hiện Chiến lược Quốc gia Cấp nước và Vệ sinh Nông thôn, Bộ NN-PTNT, mà cụ thể là Trung tâm NSH và VSMTNT có nhiệm vụ xây dựng một kế hoạch tổng thể để có thể phối hợp và phát huy các nguồn lực sẵn có nhằm góp phần đạt được mục tiêu đề ra. Việc thay đổi hành vi luôn được xem là khó và mất nhiều thời gian, hơn nữa lại bị tác động rất lớn của những thay đổi kinh tế - xã hội, do đó định hướng cho hoạt động TT-GD-TT sẽ được xây dựng cho từng chu kỳ 5 năm.

Bản hướng dẫn này được xây dựng dựa trên phân tích các mặt mạnh, mặt yếu, cũng như các cơ hội thành công và các nguy cơ thất bại, và xác định những nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết trước mắt trong 5 năm tới. Nội dung của Hướng dẫn được thảo luận với các bộ, ngành liên quan như Bộ NN&PTNT, Bộ Giáo dục-Đào tạo, Hội LHPN, Đoàn Thanh niên, Trung tâm Giáo dục Sức khỏe-Bộ Y tế, Trung tâm NSH-VSMTNT, với đại diện của 20 tỉnh và một số tổ chức quốc tế như DANIDA, UNICEF, AusAID, EAST.

## **1.2 Mục đích và sử dụng**

Nội dung của Hướng dẫn thực hiện được xây dựng trên kinh nghiệm từ quá trình thực hiện các chương trình, dự án về CNS-VSMTNT từ trước tới nay và áp dụng những bài học này vào trong cách tiếp cận mới của CLQG CN&VSNT. Hướng dẫn thực hiện khuyến khích cách lập kế hoạch từ dưới lên và các sáng kiến ở cơ sở, đồng thời gợi ý làm thế nào để phát huy tối đa thế mạnh của hệ thống tổ chức sẵn có trong việc cải thiện tình trạng nước và vệ sinh môi trường.

Trong bối cảnh này, bản Hướng dẫn có thể được sử dụng nhằm:



- Xác định mục tiêu trước mắt, phân chia giai đoạn chiến lược và trọng tâm của từng giai đoạn, chuẩn bị các nguồn lực để đạt được mục tiêu;
- Cung cấp những hướng dẫn thực hiện cho các phòng truyền thông trung ương và tỉnh;
- Gợi ý các mô hình cho việc huy động các nguồn nội lực và ngoại lực;
- Khuyến khích quá trình lập kế hoạch và thực thi có nhiều ban ngành liên quan cùng tham gia.

## 2. CƠ SỞ CỦA HƯỚNG DẪN

Phần này cung cấp một cái nhìn khái quát về quá trình lớn mạnh và phát triển cũng như sự thay đổi trong vai trò của các cơ quan, ban ngành tham gia vào hoạt động truyền thông trong lĩnh vực cấp nước sạch, vệ sinh nông thôn và thay đổi hành vi vệ sinh. Phần này cũng giới thiệu sự thay đổi chiến lược của Chiến lược nói chung, trong đó có công tác TT-GD-TT và ý nghĩa của nó. Bên cạnh đó, việc đi sâu phân tích điểm mạnh cũng như điểm yếu, cơ hội và nguy cơ cũng giúp xác định những tiền đề cơ bản để thiết lập nên cơ sở cho các giải pháp chính trong Hướng dẫn này.

### 2.1 Sự phát triển truyền thông trong những năm trước 2000

Từ năm 1955, Bộ Y tế đã triển khai nhiều chiến dịch và phong trào vệ sinh phòng bệnh. Hệ thống phát thanh các cấp được sử dụng có hiệu quả trong việc phổ cập trong nhân dân các kiến thức và biện pháp vệ sinh phòng bệnh. Một trong những phong trào được sự hưởng ứng rộng rãi nhất là phong trào dút điểm xây dựng 3 công trình vệ sinh (hố xí 2 ngăn ủ phân tại chỗ, giếng nước và nhà tắm) do Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động trong nhân dân nông thôn miền Bắc.

UNICEF bắt đầu hỗ trợ Chương trình CNS&VSNT tại Việt Nam năm 1982 và gần như là nhà tài trợ duy nhất trong lĩnh vực này trong nhiều năm. Với cách tiếp cận chính của Chương trình là tập trung chủ yếu vào xây dựng công trình cấp nước qui mô gia đình và nhà tiêu mẫu nên công tác truyền thông chủ yếu là vận động nhân dân “tiếp nhận dự án” và huy động đóng góp vật liệu địa phương, công lao động hay vốn đối ứng.

Năm 1994, với Chỉ thị 200 TTg của Thủ tướng Chính phủ về bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường ban hành ngày 29/4/1994, vấn đề cấp nước sạch và vệ sinh môi trường đã được coi là một trong những ưu tiên hàng đầu của các ban, ngành, chính quyền các cấp. Chỉ thị đã xác định “đây là trách nhiệm của tất cả các bộ, ngành và tổ chức xã hội có liên quan” (1). Truyền thông đại chúng được sử dụng rộng rãi nhằm thu hút sự quan tâm của quần chúng đối với các vấn đề liên quan đến nước sạch và vệ sinh. Đài phát thanh và vô tuyến truyền hình bắt đầu đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá thông tin, đặc biệt đã có chương trình “Vì chất lượng cuộc sống” trên TV dành riêng cho CNS&VSNT. Trong khi đó, các thông tin về nước sạch và vệ sinh môi trường thường chỉ được lồng vào các chương trình sức khỏe khác. Tuần lễ NS&VSMT được khởi xướng trong thời gian này và vẫn được duy trì đều đặn hàng năm.

Cũng từ 1994, giáo dục sức khỏe được chính thức đưa vào chương trình giáo dục tiểu học như là một môn học bắt buộc, trong đó có đề cập các vấn đề sức khỏe có liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường. Tuy nhiên, do chỉ có

khoảng 50% số trường tiểu học có các công trình nước sạch và vệ sinh, chưa kể trong số đó có cả các công trình không hoạt động do bảo dưỡng không tốt, nên có thể nói kiến thức giáo dục vệ sinh trong sách vở vẫn chưa được đưa vào thực hành.

Từ năm 1993, các đoàn thể quần chúng như Hội LHPN, Đoàn Thanh niên bắt đầu tham gia tích cực trong các hoạt động truyền thông tại cộng đồng. Hội LHPN đào tạo mạng lưới cộng tác viên sử dụng tài liệu "Khuyến khích sự tham gia cộng đồng" của Ngân hàng Thế giới trong công tác giáo dục vệ sinh và nâng cao năng lực cộng đồng, cũng như hỗ trợ việc thành lập các nhóm "phụ nữ tiết kiệm" giúp nhau xây dựng công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh.

Đoàn Thanh niên thường được đánh giá cao trong việc tổ chức các chiến dịch truyền thông và đóng vai trò năng động, xung kích trong các phong trào và là thành phần năng động nhất so với các đoàn thể quần chúng khác. Hoạt động của Đoàn thường là tập huấn, họp thanh niên cơ sở, tham gia các chiến dịch, tổ chức cuộc thi viết, vẽ, hay sáng tác các bài hát, kịch bản, hay sản xuất các tài liệu truyền thông.

Bộ Y tế đã gắn các hoạt động truyền thông về nước sạch và vệ sinh với các chương trình sức khỏe nội bộ ngành y tế, ngoài ra còn hợp tác với các đoàn thể quần chúng, và Bộ giáo dục & Đào tạo. Cán bộ y tế thường đóng vai trò quan trọng trong việc tiến hành các hoạt động giáo dục sức khỏe cho cộng đồng.

Tuy nhiên, do tất cả các hoạt động kể trên chưa có hệ thống giám sát-đánh giá về kiến thức - thái độ - thực hành thường xuyên nên rất khó đánh giá hiệu quả thực tế của các hoạt động trong việc thay đổi hành vi vệ sinh của người dân.

Năm 1998, Chính phủ chính thức phê chuẩn Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn với 4 nội dung chính là 1) Cấp nước sạch nông thôn; 2) Xây dựng và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh; 3) Xử lý chuồng trại hợp vệ sinh; và 4) Xử lý chất thải làng nghề. Bộ NN&PTNT được giao nhiệm vụ làm cơ quan điều phối thực hiện Chương trình. Hoạt động TT-GD-TT chủ yếu là truyền thông đại chúng và xây dựng các mô hình điểm.

## **2.2 Sự thay đổi trong phương thức truyền thông mới**

Cách tiếp cận phổ biến trong nhiều năm trước đây là truyền mệnh lệnh từ trên xuống. Theo cách tiếp cận này, "cấp trên" xây dựng mục tiêu, cán bộ là người truyền lệnh, dân là người nhận lệnh và thực hiện một cách thụ động.

Cách tiếp cận được mô tả trong hình dưới đây cho thấy từ trước tới nay, Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc lập kế hoạch, lựa chọn công nghệ cấp nước, bao cấp cho việc xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình cấp nước sạch và vệ sinh. Hơn nữa, kế hoạch đầu tư được xây dựng dựa trên các chỉ tiêu của Nhà nước và nguồn vốn hỗ trợ của các nhà tài trợ, nên không những người dân ít được thông báo từ đầu, mà nội dung của TT-GD-TT chỉ chủ yếu là giáo dục vệ sinh, khuyến khích người dân ***tiếp nhận viên trợ*** và đóng góp vật liệu địa phương, công lao động và một phần kinh phí. Người dân cảm thấy không hoặc ít có trách nhiệm đối với việc bảo vệ và bảo dưỡng các công trình nước sạch và vệ sinh công cộng.

Sau nhiều nghiên cứu và đánh giá nghiêm túc các bài học rút ra trong thời gian trước, Chính phủ và các nhà tài trợ nhận thấy rằng động lực chính giúp đảm bảo công trình bền vững phải là "nếu người sử dụng thực sự muốn có các công trình nước và vệ sinh thì người ta sẽ tự lên kế hoạch để có công trình cho họ". Theo cách tiếp cận mới là đáp ứng dựa vào nhu cầu, người sử dụng sẽ tự lập kế hoạch và xây dựng công trình nước và vệ sinh của họ với sự giúp đỡ của Nhà nước và nhà tài trợ. Như vậy, người sử dụng sẽ tự lựa chọn công nghệ, địa điểm, mức chi trả cho xây dựng và quản lý việc vận hành các công trình cấp nước và vệ sinh. Người sử dụng cũng quyết định tự thực hiện hay thuê thông qua đấu thầu và chọn thầu giữa các doanh nghiệp và tư nhân tham gia trong lĩnh vực này. Người sử dụng cũng quyết định đầu tư toàn bộ hay tham gia các nhóm để xin vay vốn hay trợ cấp từ Nhà nước. Tóm lại, các cơ quan nhà nước chỉ làm nhiệm vụ tư vấn và hỗ trợ, quản lý chứ không làm thay.

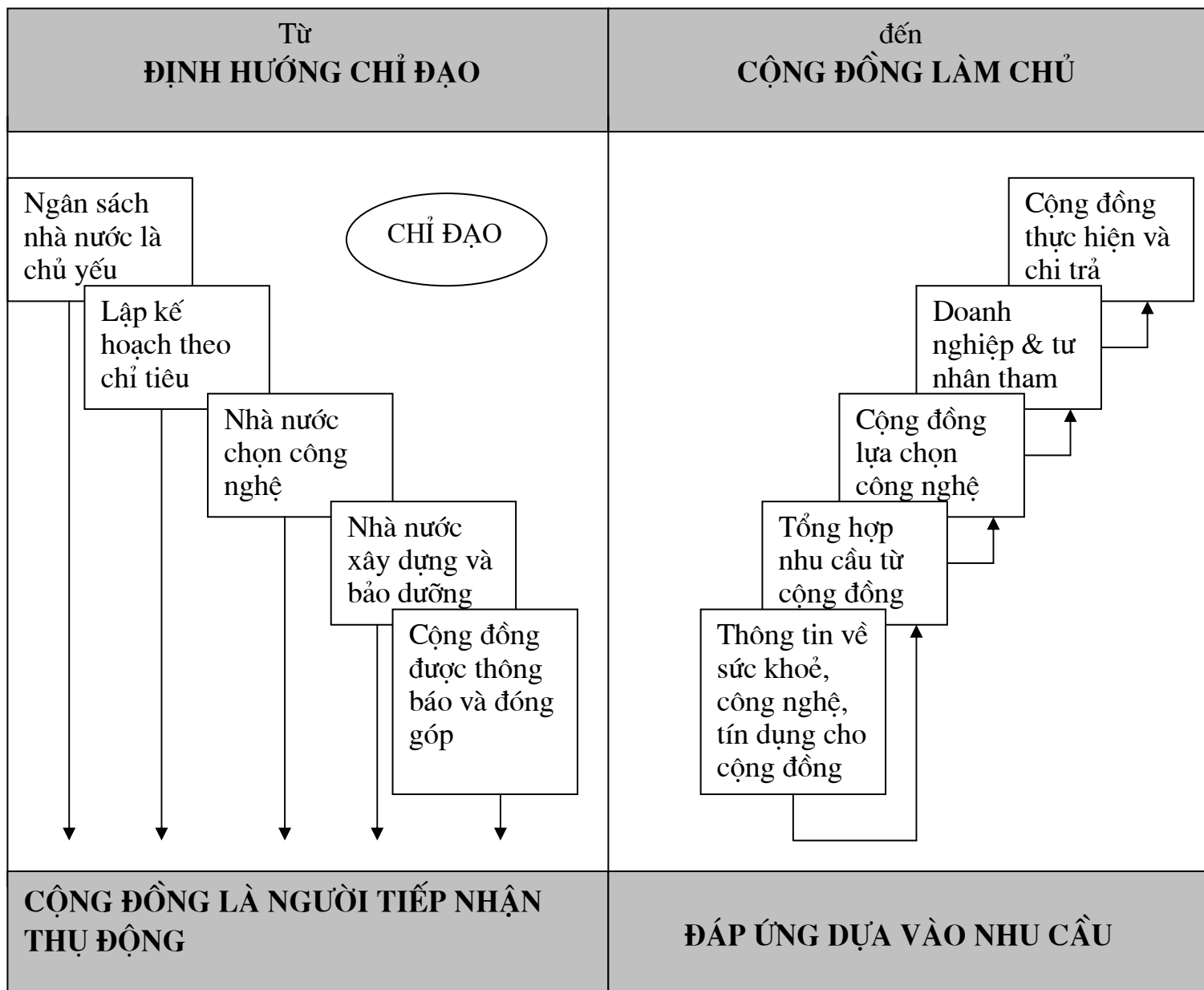
Do người sử dụng phải chi trả toàn bộ hay phần lớn mọi phí tổn xây dựng, vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình đó nên các can thiệp TT-GD-TT phải được tiến hành trước khi lập dự án hay xây dựng công trình nhằm hướng dẫn người sử dụng hiểu biết về công nghệ, kỹ thuật, quản lý vận hành, cơ chế tài chính, tín dụng để giúp họ đưa ra những quyết định đúng đắn. Công tác TT-GD-TT nếu được tiến hành thường xuyên liên tục trước, trong và sau khi xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh chắc chắn sẽ góp phần quan trọng giúp người dân đảm bảo tính bền vững của các hoạt động này.

*Sự chuyển đổi trong cách tiếp cận của Chiến lược*

## QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC CNS&amp;VSNT

→ 2020

HƯỚNG VÀO CỘNG ĐỒNG VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG



Chiến lược Quốc gia Cấp nước và Vệ sinh Nông thôn đến 2020 được phê chuẩn năm 2000 đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của TT- GD -TT và sự tham gia của cộng đồng, coi yếu tố này là *giải pháp hàng đầu có tầm quan trọng lớn lao đối với thành công của Chiến lược phát triển. Vai trò cơ bản của Nhà nước trong tương lai chỉ tập trung vào các hoạt động TT- GD - TT và quản lý hơn là trực tiếp xây dựng các công trình CNS-VSNT.*

Đây thực sự là một định hướng chiến lược hướng tới sự thay đổi từ cách tiếp cận theo chỉ tiêu sang cách tiếp cận đáp ứng dựa vào nhu cầu. Do vậy, mục tiêu của các hoạt động TT- GD - TT sẽ là:

- Tăng nhu cầu dùng nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh.
- Khuyến khích người dân tự nguyện đóng góp tài chính để xây dựng công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh.
- Cung cấp thông tin cần thiết để người dân có thể tự lựa chọn loại công nghệ cấp nước và nhà vệ sinh phù hợp.
- Nâng cao hiểu biết của người dân về vệ sinh và mối liên quan giữa vệ sinh, cấp nước với sức khỏe.

Nói một cách ngắn gọn, mục tiêu tổng quát của công tác truyền thông là phát huy năng lực và nội lực của người dân trong việc tự quyết định về loại hình công nghệ, hành vi vệ sinh cũng như việc chi trả cho công trình cấp nước và vệ sinh.

## **2.3 Phân tích tình hình**

### *Điểm mạnh*

- Sự quan tâm và ưu tiên của Đảng và Chính phủ đối với việc đảm bảo nước sạch và vệ sinh môi trường cho nhân dân, thể hiện ở rất nhiều văn bản và chỉ thị có liên quan. Cụ thể nhất là việc phê chuẩn Chương trình Mục tiêu Quốc gia Cấp nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn đến 2005 và Chiến lược Quốc gia Cấp nước và Vệ sinh Nông thôn đến năm 2020.

- Diện bao phủ của các phương tiện thông tin đại chúng ngày càng gia tăng, ngay cả ở các vùng sâu, vùng xa và vùng dân tộc thiểu số. Hiện nay diện phủ sóng phát thanh đã đạt 95%, truyền hình 85%. Chính phủ đã xác định ưu tiên “*phát triển và hiện đại hoá mạng lưới thông tin đại chúng với mục tiêu đến năm 2010 hoàn thành cơ bản việc phổ cập các phương tiện phát thanh, truyền hình đến mọi gia đình*” (4).
- Mạng lưới công tác viên đã được thiết lập rộng khắp, bao gồm các cán bộ đoàn thể địa phương của các hội phụ nữ, Đoàn Thanh niên, các hội như nông dân, y tế, giáo viên, cựu chiến binh, v.v... Những người này có thể là chuyên trách hoặc kiêm nhiệm, có lương hay là tình nguyện viên.
- Hệ thống cán bộ y tế đến tận thôn bản có nhiều kinh nghiệm thực hiện các chương trình chăm sóc sức khoẻ như dinh dưỡng, tiêu chảy, v.v., trong đó có nội dung khuyến khích sử dụng công trình nước sạch và nhà vệ sinh. Hơn nữa, ban chăm sóc sức khoẻ ban đầu với nhiều thành phần ngoài y tế đã được thành lập ở hầu hết các xã.
- Đã xuất hiện những mô hình điểm, điển hình tiên tiến về cách tiếp cận dựa vào nhu cầu. Những mô hình này có cả các thành phần tư nhân tham gia.

### *Điểm yếu*

- Sự phối hợp giữa các cơ quan ngang cấp chưa chặt chẽ do cơ cấu tổ chức theo chiều dọc của các bộ, ban, ngành tham gia vào công tác truyền thông. Sự thiếu hợp tác được thể hiện ở tính thiếu nhất quán của thông điệp và chưa có sự trao đổi tài liệu, chương trình tập huấn, chia sẻ kết quả nghiên cứu và sử dụng phương tiện thông tin đại chúng.
- Thiếu cán bộ truyền thông tại trung tâm nước sinh hoạt & vệ sinh môi trường nông thôn cả cấp trung ương lẫn cấp tỉnh. Hiện tại, Trung tâm trung ương đã thành lập một bộ phận truyền thông chuyên trách. Đối với cấp tỉnh, mới chỉ có một số ít trung tâm cử 1 người chuyên trách công tác truyền thông, còn đại đa số là cán bộ kiêm nhiệm. Cộng tác viên cơ sở chủ yếu làm việc tự nguyện.
- Cán bộ truyền thông của trung tâm các cấp còn thiếu kiến thức và kinh nghiệm, đặc biệt trong việc sử dụng các phương pháp cùng tham gia. Hơn nữa, vai trò và chức năng của trung tâm cấp nào điều phối hợp các hoạt động TT - GD - TT thúc đẩy việc thực hiện Chiến lược Quốc gia cũng chưa được làm rõ.

- Đào tạo về giáo dục vệ sinh và sự tham gia của công đồng còn ít và phân tán. Hiện tại, các trường đại học y có giảng dạy về giáo dục sức khỏe, nhưng tập trung vào lý thuyết hơn kỹ năng thực hành, trong khi các trung tâm giáo dục sức khỏe chỉ cung cấp những khoá ngắn hạn. Các tổ chức đoàn thể đào tạo cho cán bộ và tuyên truyền viên một cách riêng rẽ. Chương trình thường tập trung vào đào tạo giảng viên cấp tỉnh, thời gian đào tạo cho nhân viên tuyến xã/thôn bản thường ngắn, và chưa có hệ thống theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ sau đào tạo.
- Thông điệp và thông tin thường được truyền đạt theo chiều từ trên xuống, ít có cơ hội cho đối tượng thảo luận và giải thích một cách rộng rãi.
- Thông điệp chưa hấp dẫn và tài liệu truyền thông chưa xuống được đến tuyến dưới. Việc sản xuất tài liệu còn theo xu hướng đại trà, chưa hướng tới các nhóm đối tượng khác nhau.
- Ít tư liệu và hiểu biết về tính hiệu quả của các can thiệp truyền thông khác nhau. Chưa có nhiều nghiên cứu, điều tra về thay đổi hành vi liên quan đến cấp nước & vệ sinh. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu nếu có cũng chưa được sử dụng một cách hiệu quả.
- Thiếu kinh phí cho các hoạt động TT- GD -TT. Trong đa số các trường hợp, đặc biệt Chương trình Mục tiêu Quốc gia, ngân sách dành cho truyền thông chiếm tỷ lệ rất ít so với ngân sách dành cho xây dựng. Kinh phí thấp đã hạn chế các nỗ lực nâng cao chất lượng và hiệu quả truyền thông, đặc biệt cho vùng sâu, vùng xa, nơi công tác truyền thông đòi hỏi thậm chí nhiều thời gian và nỗ lực. Hơn nữa, kinh phí này thường được sử dụng chủ yếu cho họp và tập huấn.

### *Cơ hội*

- Các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế, chính phủ và phi chính phủ ngày càng đánh giá cao vai trò của truyền thông, nhất là cho vùng khó khăn, coi đây là một điều kiện cần thiết đảm bảo tính bền vững của dự án.
- Chiến lược Quốc gia Cấp nước và Vệ sinh nông thôn tạo định hướng chung cho tất cả các ngành, các cấp và thu hút sự chú ý của các nhà tài trợ.
- Công nghệ thông tin mới được khuyến khích áp dụng trong việc đưa thông tin, như việc xây dựng và giới thiệu trang web của Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn trung ương, cũng như



việc kết nối internet với các trung tâm cấp tỉnh. Chính phủ cũng đang thử nghiệm thiết lập internet tại các trạm bưu điện xã.

- Loại hình giáo dục thông qua giải trí đã được thử nghiệm và cho kết quả đáng khích lệ, ví dụ như phim truyền hình nhiều tập phòng chống HIV/AIDS (tổ chức CARE Quốc tế), loạt phim hoạt hình và truyện tranh về quyền trẻ em với nhân vật Mai (Meena) (UNICEF) hay Chương trình sân khấu học đường (Nhà hát Tuổi trẻ và Bộ giáo dục), v.v...

### *Nguy cơ*

- Đói nghèo, dân trí thấp và điều kiện sống biệt lập hạn chế người nghèo tiếp cận với thông tin và kỹ thuật mới trong việc giúp họ cải thiện điều kiện sống.
- Thiên tai hay những sự cố tự nhiên-xã hội xảy ra thường xuyên ví dụ như lũ lụt,...
- Kết quả của TT-GD-TT phụ thuộc vào các hợp phần khác. Ví dụ sự chậm trễ trong việc xác định các loại hình công nghệ đặc thù cho các vùng địa lý khác nhau sẽ làm chậm tiến độ của truyền thông.
- Thay đổi hành vi là một quá trình lâu dài, trong khi nguồn lực chỉ đủ để duy trì các hoạt động truyền thông trong một thời gian ngắn.
- Mỗi nhà tài trợ áp dụng một chính sách ưu tiên riêng, trong đó bao gồm cả cách tiếp cận truyền thông và tham gia của cộng đồng. Trên thực tế, điều này đã gây không ít khó khăn trong việc phối hợp hoạt động và làm cho các bên tham gia lúng túng.

## **3. PHƯƠNG HƯỚNG CỦA HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN-GIÁO DỤC-TRUYỀN THÔNG**

Phần này mô tả phương hướng cho các can thiệp truyền thông được sử dụng trong 4 năm tới, từ 2002 đến 2005. Các trọng tâm này được xây dựng trên cơ sở phát huy điểm mạnh và các cơ hội như đã phân tích trong phần 2, và được thiết kế nhằm khắc phục những điểm yếu và giảm thiểu những rủi ro khách quan. Các nguyên tắc đã được xác định của Chiến lược Quốc gia sẽ là nền tảng cho các hoạt động truyền thông trong tương lai.

### **3.1 Các nguyên tắc định hướng**

Chiến lược Quốc gia Cấp nước và Vệ sinh Nông thôn bao gồm một số nguyên tắc quan trọng liên quan đến lập kế hoạch và thực thi các hoạt động truyền thông. Các nguyên tắc này được tóm tắt như sau:

### ***Tập trung vào người nghèo***

Do người nghèo ít được tiếp cận với thông tin và có trình độ học vấn thấp, nên cần đưa các hoạt động TT-GD-TT đến với họ. Ngoài ra, cần đảm bảo người nghèo, dù là nam giới hay phụ nữ, được là thành viên của nhóm người sử dụng cũng như tham gia vào quá trình ra quyết định và hoạt động giám sát.

### ***Áp dụng các phương pháp tham gia***

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy hoạt động truyền thông đạt hiệu quả cao nhất khi áp dụng phương pháp cùng tham gia. Do vậy trọng tâm sẽ là thiết lập một sự đối thoại cởi mở đồng thời cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết để giúp người dân đưa ra quyết định của chính họ.

### ***Lồng ghép các nội dung và hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông***

Phương pháp lồng ghép được sử dụng để tạo điều kiện cho mọi người dân có thể cùng một lúc tiếp cận được với nhiều loại thông tin mà họ cần, trên cơ sở đó đưa ra quyết định của mình. Ví dụ, kiến thức về các vấn đề vệ sinh và sức khỏe cần đi kèm với thông tin về kỹ thuật và chi phí của các công nghệ khác nhau, cách trang trải chi phí xây dựng (bằng tiết kiệm, vay vốn hay trợ cấp), các yêu cầu về thủ tục, v.v... Các tuyên truyền viên đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc lồng ghép công tác TT-GD-TT vào các chủ đề khác nhau

### ***Công tác TT-GD-TT phải được tiến hành ở tất cả các cấp, đặc biệt chú trọng tập trung vào cấp xã và thôn bản.***

Các tuyên truyền viên phải được tập huấn, có đủ tài liệu, và được hỗ trợ để thực hiện công tác của mình. Bên cạnh đó, cán bộ các ban ngành, đoàn thể liên quan cũng cần hiểu rõ nguyên tắc và các giải pháp chủ yếu của Chiến lược để xác định vai trò của mình.

### ***Xem xét sự khác biệt***

Những đặc thù về tập quán, truyền thống, dân tộc, điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ dân trí cần phải được xem xét khi lập kế hoạch và thực thi các hoạt động TT-GD-TT.

### ***Chú trọng đến vấn đề giới***

Điều này có nghĩa là cần phải xem xét vai trò và trách nhiệm của cả phụ nữ và nam giới về các thói quen vệ sinh, đảm bảo quyền bình đẳng của cả phụ nữ và nam giới trong việc tham gia công tác lập kế hoạch, thực hiện và giám sát các hoạt động. Các vấn đề về giới cũng cần phải được xem xét trong các hoạt động liên quan đến công tác thực thi Chiến lược Quốc gia và không giới hạn ở mức lồng ghép vào các hoạt động TT-GD-TT.

### ***Đặc biệt khuyến khích việc sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh***

Một số nghiên cứu ở Việt Nam cho thấy rằng nói chung thì người dân ưu tiên nhiều hơn vào việc đầu tư nâng cấp các công trình nhà ở, thiết bị cấp nước sạch hơn là xây dựng và sử dụng các nhà tiêu hợp vệ sinh. Vì vậy, hoạt động TT-GD-TT phải đặc biệt chú trọng vào việc thúc đẩy công tác xây dựng và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh làm cho người dân hiểu rõ về mối liên hệ giữa công trình vệ sinh, cấp nước và sức khoẻ.

### ***Sự tham gia của nhiều ngành vào công tác TT-GD-TT***

Theo Chiến lược Quốc gia thì nhiều ban, ngành thuộc tất cả các cấp sẽ tham gia vào việc lập kế hoạch và thực hiện công tác TT-GD-TT. Do đó cần đảm bảo việc phối hợp chặt chẽ để các ngành có thể lồng ghép các hoạt động của mình và tuân thủ phương pháp TT-GD-TT chung nhằm cung cấp cho người dân những thông tin chính xác và nhất quán.

### ***Đảm bảo có đủ ngân sách cho công tác TT-GD-TT***

Chiến lược quốc gia nhấn mạnh phân bổ đầy đủ ngân sách cho công tác truyền thông. Điều này được xem là quan trọng hơn việc hỗ trợ vốn xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh.

## **3.2 Các mục tiêu chính của chu kỳ 2001-2005**

Từ năm 2005, các hoạt động TT-GD-TT sẽ bắt đầu được chuyển hướng theo cách tiếp cận mới của Chiến lược Quốc gia Cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn. Bảng dưới đây mô tả hoạt động trọng tâm cần phải thực hiện trong giai đoạn này.

| NĂM                | TRỌNG TÂM   |
|--------------------|---|
| <b><u>2002</u></b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tăng cường nhận thức của các nhà làm chính sách về Chiến lược Quốc gia CNVSNT</li> </ul>   |
| <b><u>2003</u></b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đẩy mạnh hợp tác liên ngành và thiết lập cơ chế điều phối</li> <li>• Nâng cao năng lực xây dựng và quản lý kế hoạch truyền thông cho cán bộ truyền thông các cấp</li> <li>• Thực hiện các hoạt động nghiên cứu/giám sát và phát triển các cách tiếp cận mới</li> <li>• Mở rộng và tăng cường các hoạt động TT-GD-TT, chú trọng việc sử dụng các phương pháp cùng tham gia</li> <li>• Sản xuất và phân phối tài liệu truyền thông</li> <li>• Nghiên cứu, giám sát và thử nghiệm một số mô hình can thiệp</li> <li>• Đánh giá giữa kỳ và điều chỉnh kế hoạch cho những năm sau.</li> </ul> |
| <b><u>2004</u></b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Mở rộng các hoạt động TT-GD-TT và áp dụng phương pháp cùng tham gia</li> <li>• Tiếp tục nâng cao chất lượng và điều chỉnh các hoạt động TT-GD-TT và sản xuất tài liệu</li> </ul>   |
| <b><u>2005</u></b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Phổ biến kinh nghiệm, mô hình tốt</li> <li>• Đánh giá kết quả đạt được và xây dựng hướng dẫn thực hiện cho giai đoạn sau.</li> </ul>   |

Hai năm đầu 2002 và 2003 sẽ được coi là giai đoạn lớn mạnh tập trung vào việc củng cố hợp tác liên ngành và các nỗ lực điều phối, xây dựng năng lực, sản xuất, phân phối các tài liệu IEC, thảo luận và xây dựng các tài liệu hướng dẫn, nghiên cứu truyền thông và thiết lập một môi trường thuận lợi tạo điều kiện cho việc triển khai tiếp theo. Nếu những can thiệp truyền thông này được thực hiện một cách thích hợp, nó sẽ tạo cơ sở để mở rộng các hoạt động tiếp theo. Kết thúc năm 2003, nên tiến hành hành một đánh giá giữa kỳ để điều chỉnh kịp thời kế hoạch cho những năm sau.

Trong năm 2004 đến 2005, các hoạt động IEC cần được điều chỉnh và mở rộng trên cơ sở những bài học được rút ra từ những thành công và thất bại. Trọng tâm của giai đoạn này sẽ là tư liệu hoá và phổ biến rộng rãi những mô hình tốt. Kết quả đánh giá sẽ đặt cơ sở cho những năm tiếp sau đó.

## 4. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Các giải pháp mô tả sau đây chỉ được xem như gợi ý cho các nhà lãnh đạo và các bộ làm công tác truyền thông các cấp và cần được xem xét, điều chỉnh cho phù hợp với thực tế và nhu cầu của từng địa phương. Do vậy, dựa trên hướng dẫn tổng thể này, từng ban ngành và tỉnh sẽ xây dựng kế hoạch của riêng mình, lấy cơ sở là các nguyên tắc định hướng về truyền thông của Chiến lược Quốc gia.

### 4.1 Lôi cuốn sự tham gia của lãnh đạo các cấp

Lãnh đạo các cấp của UBND, các ban ngành liên quan và đoàn thể xã hội cần hiểu rõ nguyên tắc và cách tiếp cận của Chiến lược Quốc gia và cam kết ủng hộ thực hiện Chiến lược. Điều này có thể thực hiện được bằng việc cung cấp thông tin thường xuyên thông qua trang web, bản tin, thông tin đại chúng, hội thảo, v.v. Ngoài ra, các chủ đề liên quan đến cấp nước và vệ sinh cần được lồng ghép vào tất cả các chương trình có liên quan do các ban ngành, đoàn thể đang tiến hành.

Duy trì sự tham gia tích cực và có hiệu quả của các nhà lãnh đạo tôn giáo và cộng đồng trong các hoạt động TT-GD-TT là rất cần thiết.

### 4.2 Lập kế hoạch truyền thông lồng ghép

Lập kế hoạch dựa vào nhu cầu đòi hỏi phải có sự tham gia tích cực từ phía cộng đồng. Điều đó có nghĩa là các hoạt động truyền thông phải được đưa ra trên cơ sở nhu cầu của làng/xã và do chính cộng đồng tự xây dựng. Cần nhớ rằng hoạt động truyền thông phải được lồng ghép chặt chẽ vào các hoạt động liên quan tới tài chính, kỹ thuật và thể chế.

Để đảm bảo sự tham gia tích cực của các ban ngành có liên quan, bản hướng dẫn này đề xuất thành lập một nhóm công tác hay ban chỉ đạo về TT-GD-TT các cấp. Các ban ngành tham gia trên cơ sở hợp tác và vai trò đầu mối/điều phối sẽ được giao cho đơn vị nào được lựa chọn.

Theo phương thức nói trên, các xã sẽ xây dựng kế hoạch về hoạt động truyền thông liên quan đến cấp nước và vệ sinh có sử dụng phương pháp cùng tham gia và gửi lên cấp trên (huyện). Nhóm công tác, hay ban chỉ đạo về TT-GD-TT huyện, được sự tư vấn của tỉnh, sẽ quyết định những hoạt động truyền thông nào cần thực hiện và các cơ quan liên quan như trung tâm nước, y tế, giáo dục, đoàn thể sẽ lựa chọn thực hiện hoạt động nào dựa vào đặc điểm và thế mạnh riêng của mình để đáp ứng các yêu cầu cụ thể của cộng đồng. Trung tâm nước và các cấp quản lý sẽ chỉ đóng vai trò hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật

cho việc xây dựng kế hoạch chi tiết tại xã (*tham khảo phụ lục 3. Hướng dẫn thực thi cách tiếp cận dựa vào nhu cầu*).

Đây là một quá trình có nhiều bên tham gia và đòi hỏi thời gian và kỹ năng. Cần thấy rằng việc áp dụng cách tiếp cận dựa theo nhu cầu của Chiến lược vào các dự án hiện tại, đặc biệt là đối với Chương trình Mục tiêu Quốc gia sử dụng vốn ngân sách là chủ yếu, sẽ không thể thực hiện được trong thời gian ngắn. Do vậy, trong thời gian chuyển tiếp này, bước đầu tiên cần làm là đảm bảo các hoạt động TT-GD-TT phải được lồng ghép chặt chẽ vào tất cả các giai đoạn của một dự án “truyền thông” (*tham khảo phụ lục 4. Hướng dẫn kết hợp hoạt động truyền thông vào chương trình cấp nước và vệ sinh*).

### **4.3 Nâng cao năng lực trong lập kế hoạch và quản lý hoạt động truyền thông**

Việc lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động truyền thông theo cách tiếp cận dựa vào nhu cầu như mô tả ở phần trên yêu cầu định hướng lại và đào tạo không chỉ cho những người đang công tác trong ngành nước, mà còn cho cả các bên tham gia khác. Với mục đích đảm bảo chất lượng và hiệu quả bền vững của các hoạt động đào tạo, việc cần thiết đầu tiên là có một đội ngũ giảng viên chủ chốt cấp trung ương và cấp tỉnh có kỹ năng thiết kế chương trình và giảng dạy theo phương pháp cùng tham gia. Nhóm giảng viên trung ương sẽ đào tạo giảng viên cấp tỉnh, và những người này sẽ là giảng viên cho các lớp tập huấn cấp huyện và xã.

Ban chỉ đạo TT-GD-TT (hay nhóm công tác TT-GD-TT) cấp trung ương cần tập hợp và nghiên cứu các chương trình cũng như tài liệu tập huấn hiện tại các ban ngành đoàn thể đang sử dụng. Nhằm đảm bảo tính thống nhất của nội dung ở tất cả các cấp, điều thiết yếu nhất là xây dựng một bộ tài liệu đào tạo về truyền thông thay đổi hành vi trong lĩnh vực cấp nước và vệ sinh cho các đối tượng giảng viên các cấp. Nội dung của tài liệu có thể bao gồm những kiến thức cơ bản về các vấn đề liên quan đến cấp nước và vệ sinh, nguyên tắc và cách tiếp cận của chiến lược, các bước lập kế hoạch và quản lý các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi, giáo dục sức khỏe, phương pháp tập huấn cùng tham gia, v.v...

Khi sử dụng bộ tài liệu này, từng ban ngành, đoàn thể sẽ thiết kế khoá đào tạo dựa theo hoàn cảnh và điều kiện của mình. Ví dụ như, cán bộ Trung tâm NSH&VSMTNT chú trọng hơn đến việc lập và quản lý kế hoạch, cán bộ y tế lại chú trọng các bệnh liên quan đến nước và vệ sinh, trong khi đó phương pháp cùng tham gia đóng vai trò quan trọng trong tất cả các quá trình. Nói chung, các khoá đào tạo cần được thiết kế cẩn thận dựa trên đánh giá nhu cầu.

### **4.4 Phát triển tài liệu truyền thông cho các đối tượng khác nhau**

Cần tiến hành nghiên cứu phân loại các nhóm đối tượng không những về kiến thức, thái độ, thực hành liên quan đến nước sạch và vệ sinh, mà còn về khía cạnh tâm lý như các giá trị, thái độ, niềm tin, lối sống trước khi xây dựng thông điệp và tài liệu để đảm bảo đối tượng tiếp nhận được thông điệp. Các thông tin này cũng có thể thu được theo hệ thống giám sát thường xuyên.

Các tài liệu truyền thông có thể được thiết kế ở cấp trung ương hay tỉnh dựa trên kết quả nghiên cứu đối tượng, và mẫu này sẽ được sửa đổi tại địa phương cho nhằm đảm bảo thích hợp với từng khu vực. Cần khuyến khích sự tham gia của các họa sĩ, nghệ sĩ địa phương.

Khuyến khích sử dụng phối hợp nhiều kênh truyền thông khác nhau. Các loại hình giáo dục-giải trí nên được thử nghiệm, ví dụ áp dụng dưới dạng tiểu phẩm hay kịch truyền thanh-truyền hình, phim video, văn nghệ địa phương, sân khấu truyền thống, các cuộc thi... Sự tham gia của các đoàn thể quần chúng rất hiệu quả trong cách tiếp cận này.

Tuy nhiên cần ưu tiên cung cấp cho các tuyên truyền viên tuyến sơ sở đầy đủ thông tin và các tài liệu thích hợp với chất lượng tốt, dùng lâu dài. Nên có nhiều sản phẩm nghe - nhìn cho trẻ em hay nhân dân ở các vùng có trình độ văn hoá thấp.

#### **4.5 Mở rộng giáo dục sức khỏe dưới hình thức giải trí cho trẻ em**

Bản thân trẻ em sẽ là những “người đưa tin về sức khỏe” tốt nếu các em chia sẻ những gì các em học ở trường với bạn bè, cha mẹ, gia đình, hàng xóm. Vì chương trình giảng dạy trong nhà trường đã rất chặt chẽ nên cách tiếp cận sẽ chủ yếu tập trung vào cải tiến phương pháp và xây dựng các bộ tài liệu giảng dạy cho giáo viên và sự tham gia của trường vào các chiến dịch tại địa phương hay cấp quốc gia.

Trọng tâm của việc giáo dục sức khỏe cho trẻ em là tổ chức các hoạt động xã hội hay ngoại khoá như thi viết, vẽ, sáng tác, kể chuyện, biểu diễn văn nghệ, trò chơi v.v trong các chiến dịch truyền thông hàng năm, hay trong hoạt động ngoại khoá thường xuyên. Giáo viên cần được đào tạo và khuyến khích sử dụng phương pháp giáo dục tích cực lấy học viên làm trung tâm, đồng thời sử dụng tài liệu nghe nhìn hỗ trợ.

Ngoài ra, phương pháp "Trẻ em với trẻ em" và quan điểm “ Tăng cường sức khỏe trong trường học” đã từng được thí điểm tại một số trường cần được đánh giá hiệu quả, rút kinh nghiệm và xem xét khả năng nhân rộng.

#### **4.6 Tổ chức truyền thông đại chúng và chiến dịch quốc gia**

Bộ NN & PTNT phối hợp với các ban ngành, đoàn thể quần chúng có trách nhiệm phát động các chiến dịch quốc gia. Các phương tiện thông tin đại chúng như đài, vô tuyến truyền hình nên được chú trọng sử dụng tại cấp quốc gia, còn cấp cơ sở nên tập trung vào các hoạt động tạo sự đối thoại trực tiếp với cộng đồng như họp thôn/xóm, trao đổi chuyên đề với sự tham gia của các chuyên gia, v.v.... Mỗi chiến dịch nên tập trung vào một chủ đề cụ thể. Trong 2 năm đầu tiên của chu kỳ này, nên tập trung vào việc giải thích và truyền bá các phương châm và nguyên tắc của Chiến lược Quốc gia. Khuyến khích việc đánh giá trước và sau chiến dịch.

Báo chí đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền bá thông tin, vì thế, cần có kế hoạch hỗ trợ nâng cao nhận thức của đội ngũ phóng viên viết về lĩnh vực này. Có thể tổ chức các khoá tập huấn cho họ để nâng cao nhận thức về Chiến lược cũng như các vấn đề chính đang được quan tâm và cần đến tiếng nói của báo chí hiện nay. Các cuộc họp báo ở cấp trung ương, tỉnh và các chuyến đi thực địa nên được tiến hành có định kỳ nhằm giúp báo chí kịp thời nắm bắt và phản ánh kịp thời những biến chuyển trong lĩnh vực cấp nước và vệ sinh nông thôn cũng như cổ vũ các mô hình tiên tiến. Ngoài ra, để thông tin kịp thời cho báo chí, các thông cáo báo chí ở cấp trung ương cũng như các tài liệu đề cập các khía cạnh công nghệ và tài chính, tiến độ cũng như kết quả hoạt động của chương trình nên được soạn thảo và cung cấp đều đặn cho báo chí.

#### **4.7 Phổ biến các mô hình tốt và điển hình tiên tiến**

Thông tin về các mô hình và điển hình tiên tiến trong việc áp dụng nguyên tắc phát triển bền vững cần được thu thập, ghi thành tư liệu, có thể dưới dạng tài liệu viết hay tài liệu hình. Kết quả cũng như bài học rút ra từ các mô hình này sẽ được phổ biến rộng rãi cho các địa phương khác thông qua các kênh truyền thông khác nhau như thông tin đại chúng, tài liệu in ấn, báo điện tử, hội nghị báo cáo điển hình, v.v... Việc thu thập và đánh giá các mô hình này cần sự hợp tác chặt chẽ của các ngành chuyên môn để đảm bảo sự thích hợp và tính chính xác của thông tin.

Ngoài ra, cần khuyến khích và tạo điều kiện cho các chuyến tham quan thực tế, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương trong nước cũng như với quốc tế.

#### **4.8 Tăng cường công tác giám sát - đánh giá**

Hệ thống giám sát và báo cáo cho các hoạt động TT-GD-TT từ cơ sở đến trung ương cần được lồng ghép vào hệ thống giám sát chung của cả chương trình cấp nước và vệ sinh nông thôn. Việc này yêu cầu phải có một bộ chỉ số về thay đổi hành vi liên quan đến cấp nước và vệ sinh cũng như biểu mẫu đơn giản để giám sát các hoạt động TT-GD-TT. Để có thể thu thập được các thông



tin đáng tin cậy và có giá trị, các cán bộ truyền thông sẽ được đào tạo về các phương pháp thu thập và xử lý nhanh số liệu, chú trọng đến phương pháp cùng tham gia.

Đánh giá tác động của các can thiệp truyền thông thay đổi hành vi liên quan đến nước và vệ sinh tại các vùng khác nhau có thể được thực hiện qua điều tra về nhận thức, thái độ và thực hành tiến hành khi bắt đầu và khi kết thúc chu kỳ này. Ngoài ra, các điều tra với qui mô nhỏ hơn có thể do từng địa phương tiến hành như một phần kế hoạch thường xuyên về TT-GD-TT.

Các đánh giá hiệu quả của hoạt động truyền thông đối với một số nhóm đối tượng đặc biệt như trẻ em, vùng dân tộc, v.v... sẽ cung cấp thông tin phản hồi nhanh chóng để cải tiến hoạt động và cách tiếp cận cho phù hợp hơn.

Các bộ, ban ngành, đơn vị sẽ giám sát thường xuyên các hoạt động truyền thông đơn vị mình đảm nhiệm. Cơ quan đầu mối, thông qua các đơn vị nghiên cứu chuyên nghiệp, sẽ đánh giá định kỳ tác động của truyền thông và các hợp phần khác lên việc thay đổi hành vi. Kết quả giám sát đánh giá sẽ được chia sẻ, phổ biến rộng rãi và áp dụng để điều chỉnh kế hoạch và phương pháp tiếp cận nhằm tăng hiệu quả của truyền thông.

## **5. ĐẢM BẢO CÁC ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ**

Những phân tích ở phần trên cho thấy còn có rất nhiều khó khăn thách thức trong lĩnh vực TT-GD-TT. Việc duy trì những kết quả đã đạt được và vươn tới những thành công lớn hơn đòi hỏi không chỉ một đội ngũ chuyên môn vững để có thể thực hiện các biện pháp can thiệp truyền thông một cách có hiệu quả, mà còn cần có một nguồn kinh phí bền vững.

### **5.1 Hỗ trợ tài chính**

Mặc dù truyền thông được coi là giải pháp hàng đầu và việc tăng thêm ngân sách cho truyền thông từ tất cả các cấp là để đảm bảo tính bền vững của các hoạt động truyền thông, kết quả thảo luận với đại diện các ban ngành ở cả trung ương lẫn địa phương cho thấy lãnh đạo hay những người tham gia vào việc phân bổ kinh phí đều chưa thấy được nhu cầu kinh phí cho công tác này. Do vậy, để đảm bảo nguồn lực cho truyền thông:

- Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính dành tỷ lệ ngân sách thích đáng trong Chương trình Mục tiêu Quốc gia NS-VSMTNT cho truyền thông; xem xét đề nghị có cả ngân sách cho công tác vận động quần chúng và giáo dục sức khỏe trong dự toán ngân sách xây dựng công trình;

- Vận động và tranh thủ sự tài trợ song phương và đa phương của các cá nhân và các tổ chức quốc tế, chính phủ và phi chính phủ, đặc biệt cho việc thử nghiệm các phương pháp tiếp cận mới;
- Xem xét việc sử dụng tỷ lệ nhất định trong phần lãi tín dụng cho cấp nước và vệ sinh để chi trả cho công tác TT-GD-TT tại cơ sở;
- Huy động các tổ chức hay doanh nghiệp tư nhân, các cá nhân có uy tín, và các thành phần kinh tế khác trong xã hội lồng ghép nội dung và hoạt động TT-GD-TT với các hoạt động thông tin, quảng cáo của các hãng, của doanh nghiệp với tinh thần cả hai bên đều có lợi.

Việc huy động tài chính cho công tác TT-GD-TT luôn là một phần của chiến lược tổng thể huy động cho lĩnh vực cấp nước và vệ sinh nông thôn. Điều này có thể thực hiện thông qua việc cung cấp thông tin và trao đổi thường xuyên, xây dựng dự án tốt, phổ biến các mô hình hiệu quả, mời các nhà tài trợ thị sát thực tế hay tham gia vào giám sát đánh giá hiệu quả hoạt động truyền thông.

## **5.2 Hỗ trợ kỹ thuật**

Với năng lực hiện tại của bộ máy và cán bộ làm công tác TT-GD-TT về cấp nước và vệ sinh nông thôn, định hướng mới cho công tác truyền thông vẫn có thể thực hiện được. Định hướng mới này yêu cầu một số giải pháp đã được xác định ở trên, như lập kế hoạch cho hoạt động TT-GD-TT lồng ghép vào tất cả các giai đoạn của chương trình, đảm bảo việc điều phối và hợp tác có hiệu quả giữa các bên liên quan, tăng chất lượng của tuyên truyền viên tại cộng đồng, đảm bảo các can thiệp truyền thông tới được đối tượng đích, giáo trình đào tạo chú ý thoả đáng đến đối thoại với cộng đồng và tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong việc thực hiện và quản lý công trình.

Tuy vậy, với thực trạng không có đủ cán bộ truyền thông và nguồn lực về lĩnh vực này còn thiếu, trong thời gian đầu có ít nhất 6 nội dung cần có sự hỗ trợ kỹ thuật để có thể thực hiện hướng dẫn trên một cách có hiệu quả. Những hỗ trợ kỹ thuật này có thể tìm được rộng rãi trong cả nước. 6 nội dung đó là:

1. Xây dựng kế hoạch truyền thông lồng ghép
2. Nghiên cứu phân loại đối tượng
3. Xây dựng thông điệp và phát triển tài liệu truyền thông
4. Lập kế hoạch cho các hoạt động giải trí-giáo dục

5. Áp dụng phương pháp cùng tham gia trong huy động tham gia của cộng đồng
6. Xây dựng hệ thống giám sát & đánh giá có sự tham gia

## 6. PHỐI HỢP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Được giao nhiệm vụ như là đơn vị đầu mối trong việc thực hiện Chiến lược Quốc gia CN&VSNT, Bộ NN-PTNT mà cụ thể là Trung tâm NSH-VSMTNT chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng chiến lược truyền thông và các hướng dẫn thực hiện. Ngoài ra, còn có sự tham gia của các bộ ngành như Bộ Y tế, Bộ GD-ĐT, Bộ VH-TT, các đoàn thể quần chúng, các nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ. Các hoạt động này, từ trung ương đến địa phương, phải được kết hợp chặt chẽ trên cơ sở phân công trách nhiệm cụ thể, phù hợp với chức năng và thế mạnh riêng của mỗi bộ, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội (1 và 5). Sự phối hợp có thể được thực hiện thông qua phân công trách nhiệm từng ngành (theo chiều dọc) và mở rộng và tăng cường phối hợp liên ngành (theo chiều ngang).

### 6.1. Trách nhiệm từng ngành

**Bộ NN-PTNT:** Là cơ quan đầu mối chủ trì việc tổng hợp nhu cầu từ dưới lên; cùng các bộ/ngành lập kế hoạch hỗ trợ tuyến dưới; giám sát và đánh giá tác động của các can thiệp TT-GD-TT về CNS-VSNT do các đơn vị và địa phương thực hiện; huy động các nguồn lực sẵn có và các nguồn tài trợ quốc tế thực hiện mục tiêu đề ra cho các hoạt động TT-GD-TT;

**Bộ Y tế:** Chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng nội dung và đào tạo cho cán bộ y tế các cấp, đặc biệt tuyến thôn/bản về giáo dục vệ sinh; chỉ đạo lồng ghép nội dung này vào các hoạt động giáo dục sức khỏe của các chương trình y tế khác thông qua Ban chăm sóc sức khỏe ban đầu và hệ thống y tế xã, thôn/bản; hỗ trợ về chuyên môn nghiệp vụ y tế cho các hoạt động TT-GD-TT về CNS-VSNT.

**Bộ Giáo dục và Đào tạo:** Tham gia biên soạn lại các tài liệu và nghiên cứu áp dụng phương pháp giảng dạy cùng tham gia đối với các lớp học ngoại khóa về các vấn đề liên quan đến CNS-VSNT, đánh giá việc áp dụng phương pháp Trẻ em với Trẻ em nhằm khuyến khích thực hành vệ sinh trong và ngoài nhà trường.

**Bộ Văn hoá-Thông tin:** Chủ trì việc phối hợp các hoạt động truyền thông bằng trực quan, như tổ chức triển lãm, chiếu phim, khuyến khích sáng tác và

biểu diễn văn nghệ quần chúng cơ sở. Đẩy mạnh phong trào xây dựng các Làng văn hoá và các Trung tâm văn hoá xã nhằm góp phần nâng cao dân trí và trình độ nhận thức của nhân dân về các vấn đề CNS-VSNT.

**Bộ Tài chính** cùng **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** căn cứ vào kế hoạch tổng thể CNS-VSNT để cân đối, điều phối và phân bổ các nguồn vốn cần thiết, kể cả các nguồn tài trợ nước ngoài, đảm bảo cho việc thực hiện CLQG CNS-VSNT, trong đó có hợp phần quan trọng là TT-GD-TT.

**Các cơ quan thông tin đại chúng:** Giữ vai trò rất quan trọng trong việc quảng bá cách tiếp cận mới của Chiến lược và thúc đẩy mối quan tâm, ủng hộ và hưởng ứng của toàn xã hội đối với lĩnh vực CNS-VSNT thông qua các bản tin, các bài báo và các chuyên mục thường xuyên về môi trường trong các chương trình phát thanh, truyền hình và báo viết.

**Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam:** Đóng vai trò chủ chốt trong việc tiến hành các hoạt động nâng cao năng lực cộng đồng qua áp dụng phương pháp tham gia; giúp thành lập nhóm người sử dụng để vay vốn hay xin trợ cấp.

**Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh:** Đóng góp vào việc truyền bá thông tin rộng rãi thông qua hoạt động phong trào, thậm chí tới các vùng khó khăn; tổ chức các chiến dịch lớn trong năm và lồng ghép việc cải tạo, xây dựng, bảo dưỡng các công trình CNS-VSNT vào các chương trình hành động của thanh niên, như Đội thanh niên xung kích trong "Mùa hè xanh".

**Hội Nông dân:** Vận động và khuyến khích người dân sử dụng đúng các kỹ thuật xử lý phân người và phân gia súc, bảo đảm cảnh quan môi trường, đồng thời bảo vệ nguồn nước.

## **6.2. Mở rộng và tăng cường phối hợp liên ngành**

**Ban điều hành (nhóm công tác) cấp trung ương** bao gồm các chuyên gia về TT-GD-TT của các bộ, ngành liên quan, có mục tiêu và kế hoạch công tác rõ ràng. Phòng Truyền thông của Trung tâm NSH&VSMTNT với đủ cán bộ (5-7 người) có năng lực chuyên môn nghiệp vụ sẽ đóng vai trò như bộ phận hỗ trợ cho hoạt động của Ban. Những nhiệm vụ chính của nhóm là:

- Tổng hợp kế hoạch hàng năm về TT-GD-TT và theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các hoạt động TT-GD-TT;
- Xây dựng chương trình và đào tạo cho cán bộ, giảng viên TU và giảng viên tỉnh;
- Xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật TT-GD-TT cho các cấp;
- Xây dựng và thực hiện thí điểm một số mô hình can thiệp TT-GD-TT;

- Tổ chức nghiên cứu khoa học và hỗ trợ kỹ thuật cho nhóm TT-GD-TT tỉnh;
- Tổng hợp nhu cầu và hỗ trợ việc thiết kế, sản xuất, phân phối các tài liệu TT-GD-TT;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu và kết nối mạng lưới giữa Trung tâm NSH-VSMT nông thôn với các bộ, ngành liên quan, giữa các tỉnh, các dự án, các nhà tài trợ;
- Giúp Bộ NN-PTNT hoạch định chiến lược truyền thông và tổ chức các chiến dịch cấp quốc gia.

Ban điều hành tỉnh bao gồm các chuyên viên về TT-GD-TT của các sở, ngành liên quan và có mục tiêu và kế hoạch công tác rõ ràng. Xây dựng các phòng truyền thông, hoặc nhóm truyền thông trong các trung tâm NSH&VSMTNT của các tỉnh có điều kiện thành lập, hoặc mỗi Trung tâm cử ít nhất 1 cán bộ chuyên trách công tác TT-GD-TT. Đơn vị này đóng vai trò như bộ phận hỗ trợ của Ban điều hành tỉnh.

- Tham gia quản lý các hoạt động TT-GD-TT trong tỉnh và huyện;
- Hỗ trợ kỹ thuật cho nhóm truyền thông huyện;
- Hỗ trợ cho công tác đào tạo cán bộ TT-GD-TT huyện và xã;
- Tổ chức thực hiện các hoạt động TT-GD-TT trong tỉnh;
- Phối hợp, lồng ghép các hoạt động liên ngành về TT-GD-TT CNS-VSNT;
- Phối hợp với Phòng Truyền thông TƯ trong việc nghiên cứu và sản xuất và phân phối tài liệu TT-GD-TT;
- Hỗ trợ kỹ thuật cho Trung tâm dịch vụ tư vấn CN&VS ;
- Tham gia nghiên cứu khoa học với cán bộ TT-GD-TT trung ương;
- Báo cáo tổng hợp gửi TT NSH-VSMTNT tỉnh và Phòng Truyền thông trung ương.

Nhóm điều hành huyện bao gồm các chuyên viên về TT-GD-TT của đơn vị liên quan. Thành lập các Trung tâm dịch vụ tư vấn với cán bộ chuyên trách hay kiêm nhiệm với chuyên ngành đa dạng.

- Tổng hợp và theo dõi kế hoạch truyền thông tuyến xã, tổng hợp báo cáo gửi huyện và tỉnh;
- Tư vấn tại trung tâm hay tại cộng đồng/hộ gia đình cho những người sử dụng về các vấn đề CNS -VSNT, các biện pháp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cụ thể kèm theo, nhằm giúp họ lựa chọn công nghệ thích hợp để có nguồn nước sạch và nhà tiêu phù hợp.;
- Tham gia nghiên cứu khoa học với CB TT-GD-TT tỉnh;
- Hỗ trợ công tác đào tạo tuyên truyền viên xã và thôn;

- Báo cáo định kỳ cho Ban điều hành tỉnh.

Ban chỉ đạo xã gồm đại diện các ban, ngành, đoàn thể liên quan.

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện các hoạt động TT-GD-TT và vận động cộng đồng tại xã, lồng ghép với các chương trình sức khỏe hiện hành;
- Lựa chọn các tuyên truyền viên xã, thôn, bản có nhiệm vụ hỗ trợ, tập huấn và giám sát các hoạt động TT-GD-TT tại cấp thôn, bản;
- Huy động nguồn lực địa phương và hỗ trợ kỹ thuật giúp các tuyên truyền viên/cộng tác viên nữ và nhân viên y tế thôn bản thực hiện các hoạt động TT-GD-TT tại xã, thôn, bản;
- Tiến hành hoạt động giáo dục vệ sinh tại trường học;
- Sử dụng các hình thức văn hoá văn nghệ truyền thống trong truyền thông làm thay đổi hành vi;
- Hỗ trợ hoạt động của các nhóm tự quản và/hoặc các nhóm xin vay vốn hay trợ cấp để xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh;
- Theo dõi và báo cáo định kỳ tiến độ hoạt động.

Công tác viên cơ sở với nòng cốt là nhân viên y tế thôn/bản, trưởng thôn/ấp, cán bộ phụ nữ và các đoàn thể khác.

- Hướng dẫn và thúc đẩy quá trình tham gia lập kế hoạch ở cấp thôn, bản;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục sức khỏe, cung cấp thông tin về kỹ thuật và tài chính thông qua họp nhóm, họp cộng đồng, thăm hộ gia đình tư vấn ;
- Phân phát các tài liệu truyền thông đến các hộ gia đình;
- Vận động thành lập các nhóm tự quản và/hoặc các nhóm xin vay vốn hay trợ cấp để xây dựng công trình nước và vệ sinh;
- Giám sát tiến độ xây dựng và thay đổi hành vi tại thôn, bản.

## CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ THUẬT NGỮ CHÍNH

|                                 |   |
|---------------------------------|---|
| Vận động ủng hộ                 | Cách vận động hành lang (ngoài hội trường) các nhà lãnh đạo chính trị, tôn giáo và kinh tế để đạt được sự hỗ trợ hay biện hộ cho việc thực hiện một chương trình.   |
| Hành vi                         | Phức hợp các hành động chịu ảnh hưởng của các yếu tố bên trong (di truyền, nhân cách) và bên ngoài (môi trường tự nhiên và xã hội) thể hiện bằng những việc làm cụ thể có thể hoặc không thể quan sát được. Mỗi hành vi bao gồm 5 hợp phần : Kiến thức + Thái độ + Niềm tin + Thực hành + Giá trị.  |
| Sự tham gia của cộng đồng       | Trao quyền cho cộng đồng trong việc xác định các vấn đề, quyết định những cách giải quyết các vấn đề đó, lập kế hoạch và tìm các giải pháp, và khiến cho các cộng đồng tăng thêm khả năng tổ chức và quản lý các dịch vụ.   |
| Chi phí toàn bộ                 | Tổng kinh phí của hệ thống cấp nước sạch và vệ sinh gồm các chi phí xây dựng (kể cả các lệ phí tài chính), các chi phí vận hành, bảo dưỡng và khấu hao.   |
| Giáo dục sức khỏe và vệ sinh    | Quá trình cung cấp thông tin về sức khỏe và vệ sinh thông qua các kênh truyền thông nhằm thúc đẩy các thay đổi có lợi cho hành vi sức khỏe.   |
| Thông tin-Giáo dục-Truyền thông | Hợp phần truyền thông được hoạch định của các chương trình nhằm làm thay đổi thái độ và hành vi của những nhóm người cụ thể theo những cách thức nhất định thông qua một phức hợp các kênh truyền thông.  |
| Nghèo – Rất nghèo               | Cũng có nghĩa là thiếu ăn hoặc đói : <ul style="list-style-type: none"> <li>• Rất nghèo – Dưới 13 kg gạo/tháng/người.</li> <li>• Nghèo – Dưới 15 kg/tháng/người ở các vùng núi/hải đảo;</li> </ul> <p style="margin-left: 40px;">Dưới 20 kg/tháng/người ở các vùng nông thôn khác;</p> <p style="margin-left: 40px;">Dưới 25 kg/tháng/người ở các vùng đô thị khác.</p> |

(theo Bộ LĐ-TB-XH)

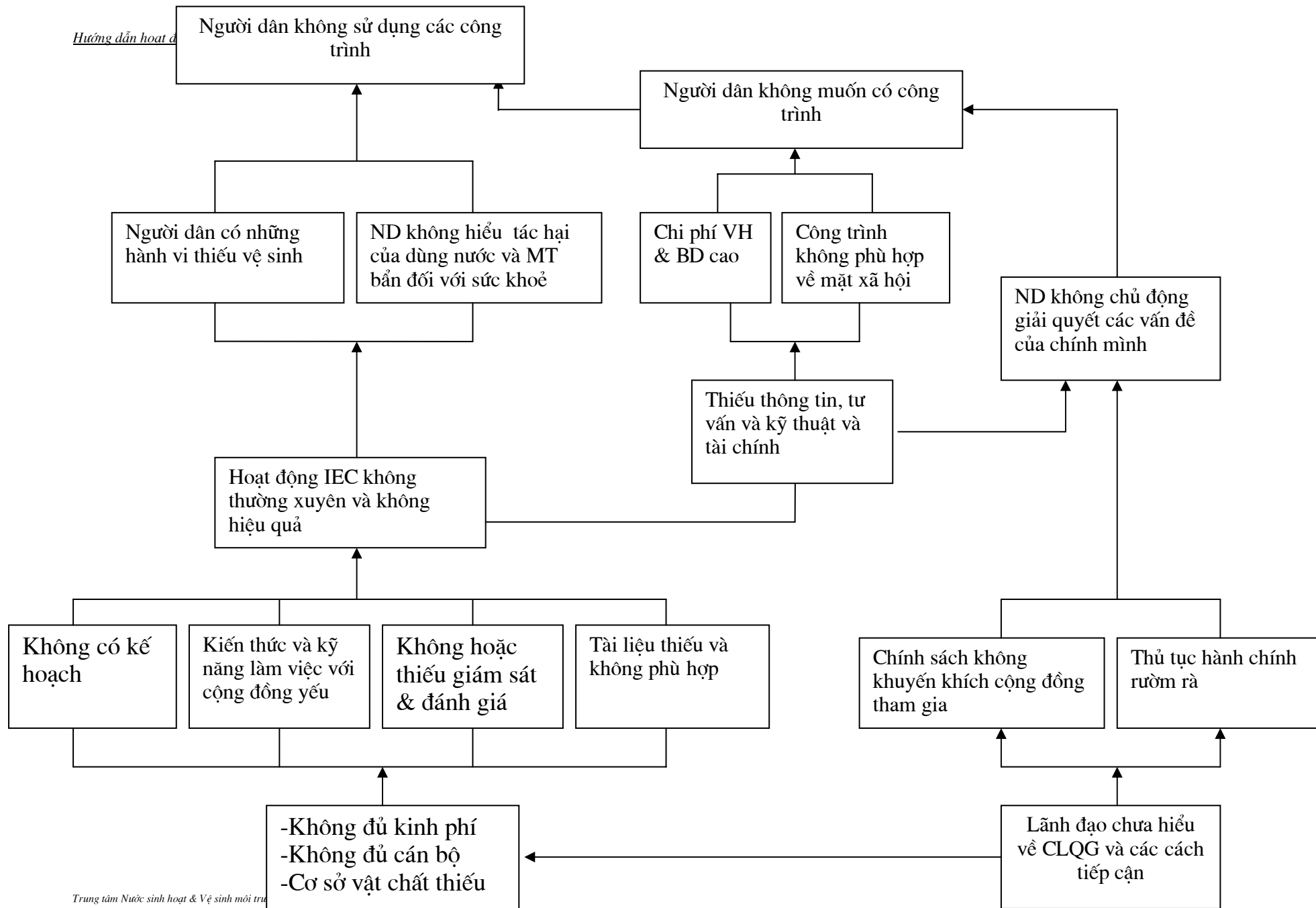
|                        |  |
|------------------------|--|
| Vận hành và bảo dưỡng  | Mọi công việc hàng ngày cần làm để duy trì hệ thống cấp nước và vệ sinh hoạt động trong thời hạn của nó. Điều này không bao gồm những việc mở rộng cũng như khôi phục lớn khi các hệ thống đó không thể sửa chữa được nữa.   |
| Quyền làm chủ          | Ý thức của cá nhân hoặc tổ chức cảm thấy mình làm chủ được một hệ thống các ý tưởng (như một chiến lược, hay một báo cáo). Nếu ngược lại (không có quyền làm chủ) thì có thể dẫn đến việc không cam kết hoặc không quan tâm đến việc thực hiện các ý tưởng đó.   |
| Dựa trên nhu cầu       | Một cách tiếp cận để cung ứng các hệ thống cấp nước và vệ sinh dựa trên những gì mà người sử dụng mong muốn.   |
| Dựa trên việc cung ứng | Cách tiếp cận truyền thống, theo dịch vụ : Một cách tiếp cận dựa trên việc quyết định những gì người dân mong muốn hoặc những gì Nhà nước có thể cung ứng và các hệ thống lập kế hoạch, thực hiện dựa trên việc cung ứng tiền và vật tư.   |
| Nhà tiêu hợp vệ sinh   | Nhà tiêu bảo vệ được những người sử dụng và những người khác khỏi bị nhiễm khuẩn do phân trong nhà tiêu. Mức độ được bảo vệ gồm loại nhà tiêu, độ sạch và cách phân được tái sử dụng.  |
| Vận động xã hội        | Quá trình lập kế hoạch và thực hiện một loạt các hoạt động truyền thông tăng cường cho nhau nhằm đạt được những mục đích cụ thể. Nó bao gồm việc vận động con người, vận động các nguồn tài chính và kỹ thuật để hỗ trợ cho các dịch vụ cấp nước và vệ sinh trên diện rộng đem lại lợi ích cho các cộng đồng thông qua những nỗ lực tự dựa vào bản thân và bền vững. |
| Tiếp thị xã hội        | Nghệ thuật sử dụng các cách tiếp thị nhằm làm tăng nhu cầu đối với một dịch vụ hoặc khuyến khích sự thay đổi hành vi.  |
| Chiến lược             | Một hệ thống những nguyên tắc chung phác thảo ra cách tiến hành. Nó có thể bao gồm những điều khẳng định rất chung chung, có tính chất ý tưởng cũng như việc đưa những ý tưởng đó vào một khung hoạt động cụ thể hơn.  |
| Người sử dụng          | Tất cả những người sử dụng các phương tiện cấp nước và vệ sinh, đặc biệt là những người sử dụng các hệ thống nước không phải là nước máy.  |



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, số 200 / TTg. Hà nội, 29/4/1994.
2. Ban Khoa giáo Trung ương – Bộ y tế : Thực hiện Xã hội hoá Chăm sóc và Bảo vệ Sức khoẻ Nhân dân. Hà nội, 6/1997.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam : Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà nội, 6/2001.
4. Nguyễn Khoa Điềm : Bài phát biểu tại Hội nghị tổng kết, chỉ đạo công tác thông tin phục vụ dân tộc và miền núi. Báo Nhân dân, 7/8/2001.
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Bộ Xây dựng : Chiến lược quốc gia Cấp nước sạch và Vệ sinh nông thôn đến năm 2020 – Hà nội, 8/2000.
6. Trung tâm NS & VSMTNT : Báo cáo Hội thảo xây dựng kế hoạch về TT-GD-TT Chương trình mục tiêu quốc gia NS & VSMT nông thôn giai đoạn 2001 –2005. Hà nội, 2001.
7. Trung tâm NS & VSMTNT : Chương trình mục tiêu quốc gia NS & VSMTNT 2001 –2005 – Hà nội, 2001.
8. Vụ Y tế dự phòng Bộ y tế phối hợp với UNICEF : Chiến lược Truyền thông – Vận động xã hội về CCNS & VSMTNT Việt Nam, 1999 – 2005. Hà nội 10/1998.
9. Trung tâm Truyền thông-Giáo dục Sức khoẻ, Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh : Tài liệu huấn luyện Giáo dục Sức khoẻ và Nâng cao Sức khoẻ, 1999.
10. NRWSS : The Strategy report, Volumes 1 and 3, Hanoi, March 1999.
11. Institute for Strategy and Health Policy, MOH : Vietnam National Behavior Change Communication Strategy on Population, Reproductive Health/Family planning 2001 –2005. Hanoi, 12/2000.
12. The National FP-MCH Strategy Committee, MOH and Family Welfare, Government of Bangladesh : The National FP-MCH IEC Strategy for Bangladesh, September 1993.
13. Myanmar MOH in collaboration with UNICEF : Report on National Workshop on formulation of SOCMOB strategies for Drinking water, Environmental sanitation and Hygiene programme, 12/1995.

14. Ministry of Public Health, Lao PDR : Sector Strategy and guideline National framework, Vientiane 1997.
15. Chander Badloe, Khonethip Phonangphet, Soutsakhone Chantaphone, Santann Lahiri : Sanitation and Hygiene Promotion in Loa PDR. Learning from the National Water Supply and Environment Hygiene Programme. March 2000.
16. Joanna Hayter : A report on UNAIDS communications strategy for HIV/AIDS in Vietnam, July 1998.
17. Laverack, G. : Effective Information Education and Communication in Viet Nam. UNICEF, 2001.
18. Dennis Hamilton : Goal Oriented Project Planning (GOPP), An introduction to the methodology, January 1991. GTZ Project Management Advisory Service, Asia.
19. Cordia Chu and Rod Simpson : Ecological Public Health : From Vision to Practice, Chapter 20 - Community Participation, Public Health Association of Australia, 1994.
20. Green H. Walter & Simons-Morton G. Bruce : Introduction to Health Education, Waveland Press, 1990.

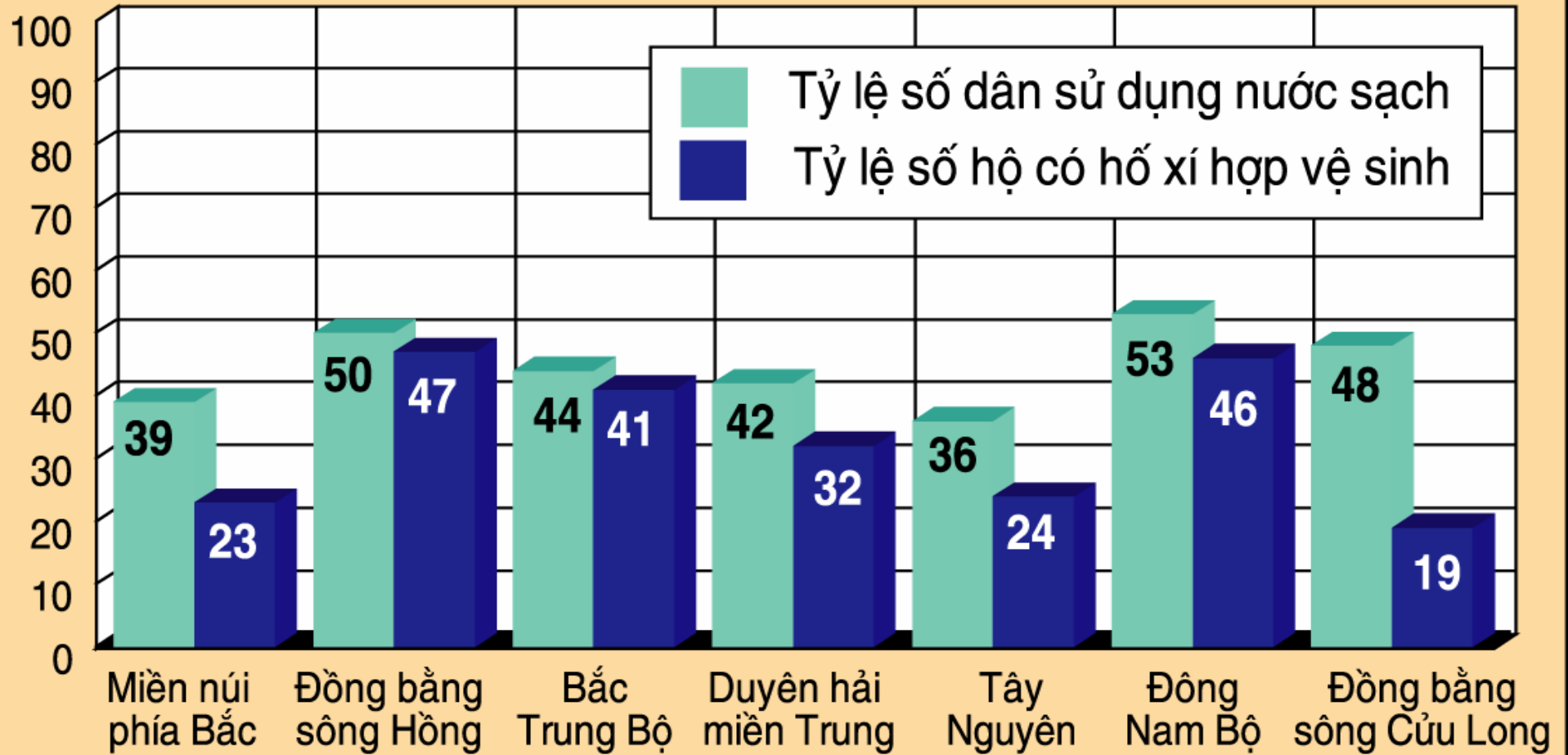


**Phụ lục 2.**

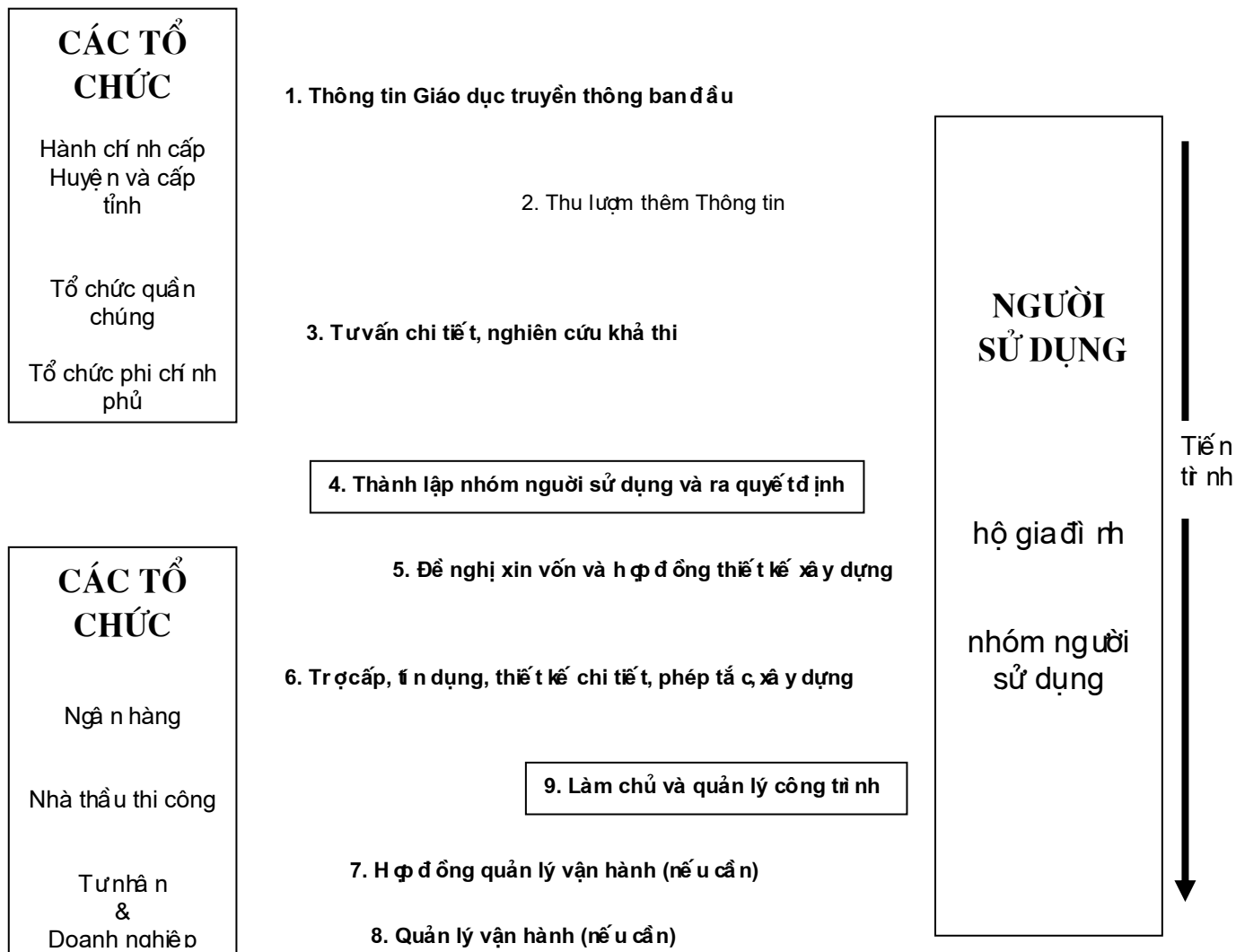
*Hướng dẫn hoạt động Thông tin-Giáo dục-Truyền thông đến 2005*

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU QUỐC GIA CẤP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC KHU VỰC NĂM 2001

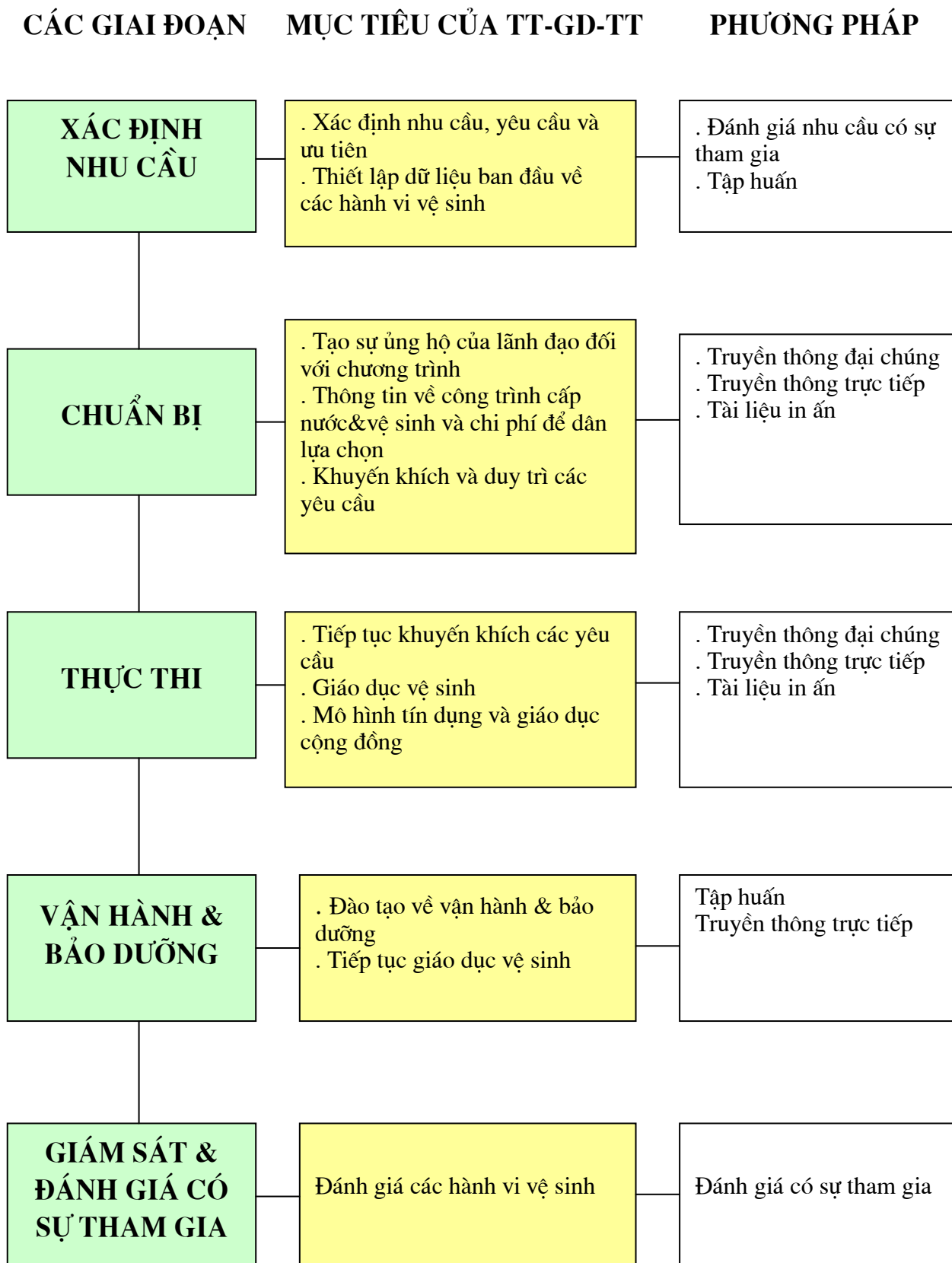
(Đơn vị: %)



### Phụ lục 3. Tiến trình thực thi cách tiếp cận đáp ứng dựa vào nhu cầu



### **Phụ lục 4. Hướng dẫn lồng ghép TT-GD-TT vào chương trình cấp nước & vệ sinh (Ngân hàng thế giới, 1999)**



**Phụ lục 5. Danh sách đại biểu tham dự các hội thảo quốc gia**

| STT | Tên                | Cơ quan   |
|-----|--------------------|---|
| 1.  | Chander Badloe     | Unicef  |
| 2.  | Nguyen Van Tuan    | Unicef  |
| 3.  | Glenn Laverack     | Unicef  |
| 4.  | Nguyễn Công Thành  | Ngân hàng thế giới  |
| 5.  | Stephen Greenhalgh | Danida  |
| 6.  | Helle Stoltz       | Dania   |
| 7.  | Hoàng Thúy Lan     | Danida  |
| 8.  | John Gildea        | AusAID  |
| 9.  | Oliver Bathez      | EAST  |
| 10. | Nguyễn Thúy Ái     | TTNSH&VSMTNT – Nhóm truyền thông                                      |
| 11. | Nguyễn Hạnh Dung   | TTNSH&VSMTNT – Nhóm truyền thông                                      |
| 12. | Nguyễn Thuý Hà     | TTNSH&VSMTNT – CTMTQG   |
| 13. | Nguyễn Danh Soạn   | TTNSH&VSMTNT – Tiểu hợp phần 2.1, Danida-Bộ NN&PTNT                   |
| 14. | Nguyễn Hiền Thuận  | Bộ y tế – TTGDSK  |
| 15. | Nguyễn Văn Đáp     | Bộ y tế – TTGDSK  |
| 16. | Nguyễn Hùng Long   | Bộ y tế – Vụ y học dự phòng   |
| 17. | Trần thị Hồng      | Hội LHPNVN – Ban tuyên giáo   |
| 18. | Phạm Quế Anh       | Hội LHPNVN – Ban tuyên giáo   |
| 19. | Nguyễn Thanh Ha    | Hội LHPNVN – Ban tuyên giáo   |
| 20. | Lại Thế Sử         | Đoàn thanh niên CSHCM – Trung tâm giáo dục Dân số-Sức khỏe-Môi trường |
| 21. | Nguyễn Kim Dung    | Bộ giáo dục – Vụ giáo dục sức khỏe, thể chất                          |
| 22. | Nguyễn Văn Thu     | Bộ giáo dục – Vụ giáo dục sức khỏe, thể chất                          |

|     |                  |                           |
|-----|------------------|---------------------------|
| 23. | Nguyễn Văn Cuong | MARD – Information Center |
|-----|------------------|---------------------------|

### **Phụ lục 6. Danh sách đại biểu tham dự các hội thảo cấp khu vực**

| <b>STT</b> | <b>Tỉnh</b> | <b>Cơ quan</b>              |
|------------|-------------|-----------------------------|
| 1          | Nam Định    | pCERWASS, FA, DOH, DOET     |
| 2          | Ninh Bình   | pCERWASS, FA, DOH, DOET, WU |
| 3          | Thanh Hoá   | pCERWASS, WU                |
| 4          | Phú Thọ     | pCERWASS, FA, DOH, DOET, WU |
| 5          | Lào Cai     | pCERWASS, DOH, DOET         |
| 6          | Hoà Bình    | pCERWASS, DOH, DOET, WU     |
| 7          | Yên Bái     | pCERWASS, FA, DOH, DOET, WU |
| 8          | Hà Tĩnh     | pCERWASS                    |
| 9          | Quảng Ninh  | pCERWASS, FA, WU            |
| 10         | Quảng Bình  | pCERWASS, WU                |
| 11         | Son La      | pCERWASS                    |
| 12         | Bình Định   | pCERWASS, FA, DOH, DOET     |
| 13         | Bạc Liêu    | pCERWASS, FA, DOH, DOET     |
| 14         | Bình Phước  | pCERWASS, FA, DOH, DOET, WU |
| 15         | Daklak      | pCERWASS, DOH, DOET         |
| 16         | Vĩnh Long   | pCERWASS, DOET, WU          |
| 17         | Lâm Đồng    | pCERWASS, FA, WU            |
| 18         | Bình Thuận  | pCERWASS, DOH, DOET         |
| 19         | An Giang    | pCERWASS, DOH, DOET         |



Hướng dẫn hoạt động Thông tin-Giáo dục-Truyền thông đến 2005

|    |     |              |
|----|-----|--------------|
| 20 | Huế | pCERWASS, WU |
|----|-----|--------------|